

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.931.383.876	16.203.296.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.159.319.433	1.504.345.907
1. Tiền	111		1.159.319.433	1.004.345.907
2. Các khoản tương đương tiền	112			500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.738.741.097	2.203.359.479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	4.229.370.819	3.753.660.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		405.093.636	242.775.134
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.563.654.513	304.196.620
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.459.377.871)	(2.097.272.604)
IV. Hàng tồn kho	140	7	10.033.323.346	12.495.590.988
1. Hàng tồn kho	141		10.182.071.213	12.591.941.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(148.747.867)	(96.350.319)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.598.860.876	25.653.754.993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		21.475.827.799	23.744.289.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	21.475.827.799	23.744.289.761
- Nguyên giá	222		61.611.344.150	61.553.344.150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.135.516.351)	(37.809.054.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	0	0
- Nguyên giá	228		3.000.000.000	3.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.342.442.472	760.072.821
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8	2.342.442.472	760.072.821
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		780.590.605	1.149.392.411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	780.590.605	1.149.392.411
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.530.244.752	41.857.051.367

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.547.482.351	24.720.192.758
I. Nợ ngắn hạn	310		25.687.022.351	24.597.117.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.222.723.073	6.930.835.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		341.323.952	176.258.148
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.602.311.741	3.457.050.838
4. Phải trả người lao động	314			423.747.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	28.358.000	36.448.047
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	6.095.119.596	4.854.147.068
9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	15	8.171.073.697	8.430.979.057
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.033.830.496	126.545.095
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		192.281.796	161.105.796
II. Nợ dài hạn	330		1.860.460.000	123.075.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
2. Phải trả dài hạn khác	337			
3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	15	1.860.460.000	123.075.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.982.751.401	17.136.858.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		11.982.751.401	17.136.858.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.049.740.000	10.049.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.004.974.000	1.004.974.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19c	13.350.850.419	13.350.850.419
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.422.813.018)	(7.268.705.810)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.406.705.810)	(7.924.467.794)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.016.107.208)	655.761.984
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.530.233.752	41.857.051.367

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Nguyễn Tiến Khôi

Đồng An, ngày 16 tháng 10 năm 2015



Đỗ Hữu Thuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH
Địa chỉ: Tổ 35 thị trấn Đông Anh - Đông Anh - Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	8.996.677.464	10.362.059.481	27.660.443.281	31.156.006.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2			0	682.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.996.677.464	10.362.059.481	27.660.443.281	31.155.324.712
4. Giá vốn hàng bán	11	3	8.625.037.921	8.697.268.255	27.591.970.606	26.855.277.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		371.639.543	1.664.791.226	68.472.675	4.300.047.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	749.388	46.032.437	7.273.432	62.040.475
7. Chi phí tài chính	22	5	201.155.802	158.500.677	533.294.148	449.251.829
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		201.155.802	158.500.677	533.294.148	449.251.829
8. Chi phí bán hàng	25	8a	439.615.176	332.202.465	1.081.954.632	964.154.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8b	1.195.659.102	752.442.615	3.384.783.064	2.189.200.192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.464.041.149)	467.677.906	(4.924.285.737)	759.480.797
11. Thu nhập khác	31	6	2.901.929	9.601.000	5.261.282	16.938.800
12. Chi phí khác	32	7	38.154.948	47.055.495	97.082.753	140.724.895
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(35.253.019)	(37.454.495)	(91.821.471)	(123.786.095)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.499.294.168)	430.223.411	(5.016.107.208)	635.694.702
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(1.499.294.168)	430.223.411	(5.016.107.208)	635.694.702
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.492)	428	(4.991)	633
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(5.016.107.208)	635.694.702
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		2.326.461.962	2.201.312.159
- Các khoản dự phòng	3		(414.502.815)	24.355.325
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.273.432)	(62.040.475)
- Chi phí lãi vay	6		533.294.148	449.251.829
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(2.578.127.345)	(3.248.573.540)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.897.486.885)	(1.021.917.164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.409.870.094	(1.513.105.114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		377.370.979	(380.722.915)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		368.801.806	(1.177.215.079)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(541.384.195)	(454.004.944)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		31.176.000	34.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(391.178.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.829.779.546)	(1.654.769.976)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2.078.205.346)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2.710.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.273.432	35.128.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.273.432	666.923.529

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		15.270.333.174	9.959.092.900
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.792.853.534)	(9.966.023.203)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>1.477.479.640</i>	<i>(6.930.303)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(345.026.474)	(994.776.750)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.504.345.907	3.007.740.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.159.319.433	2.012.963.747

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi

Đông Anh, ngày 16 tháng 10 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Đỗ Hữu Thuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ-BXD ngày 09 tháng 9 năm 2003 của Bộ xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty thủy tinh và gốm xây dựng (Tổng công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất , thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh. sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: USD và EUR
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	6-8 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Giá trị thương hiệu	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Cuối năm	Đầu năm
I. Tiền		
- Tiền mặt	969.117.999	611.712.553
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	190.201.434	392.633.354
- Các khoản tương đương tiền		500.000.000
Cộng	1.159.319.433	1.504.345.907

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.229.370.819	3.753.660.329
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty CP Hải Hà	982.413.599	982.413.599
Công ty CPXD DV và TM Mạnh Hường	300.438.724	64.831.679
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng khác	2.946.518.496	2.706.415.051

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.563.654.513	0	304.196.620	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	1.332.083.603			
- Kỳ cược, ký quỹ;				
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	231.570.910		304.196.620	
- Phải thu công nợ tạm ứng	230.254.261		293.849.179	
- Các khoản phải thu khác	1.316.649		10.347.441	
Cộng	1.563.654.513	0	304.196.620	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.935.383.398		6.486.074.878	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	174.339.392		275.617.647	
- Thành phẩm;	7.072.348.423	(148.747.867)	5.830.248.782	(96.350.319)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế;				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	10.182.071.213	(148.747.867)	12.591.941.307	(96.350.319)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang		903.681.563		641.100.043
Xây dựng cơ bản dở dang		903.681.563		641.100.043
Sửa chữa lớn tài sản cố định		1.438.760.909		118.972.778
Sửa chữa lớn tài sản cố định		1.438.760.909		118.972.778
Cộng		2.342.442.472		760.072.821

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.752.907.704	38.751.868.320	1.977.424.126	71.144.000		61.553.344.150
- Mua trong năm		58.000.000				58.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác		1.088.632.051	115.890.676			1.204.522.727
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	1.204.522.727					1.204.522.727
Số dư cuối năm	19.548.384.977	39.898.500.371	2.093.314.802	71.144.000	0	61.611.344.150
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.344.223.913	24.690.669.214	1.703.017.262	71.144.000		37.809.054.389
- Khấu hao trong năm	708.864.356	1.502.313.107	115.284.499			2.326.461.962
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.053.088.269	26.192.982.321	1.818.301.761	71.144.000		40.135.516.351
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	9.408.683.791	14.061.199.106	274.406.864	0	0	23.744.289.761
- Tại ngày cuối năm	7.495.296.708	13.705.518.050	275.013.041	0	0	21.475.827.799

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 24.891.694.603

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: 301.421.571

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		3.000.000.000		3.000.000.000
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ DN				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm		3.000.000.000		3.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		3.000.000.000		3.000.000.000
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		3.000.000.000		3.000.000.000
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí đo đạc đất, lập bản đồ hiện trạng khu đất tại Cty	25.000.000	100.000.000
- Chi phí ủi đất	45.690.238	116.393.743
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	709.900.367	932.998.668
b) Dài hạn		
Cộng	780.590.605	1.149.392.411

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	8.171.073.697	8.171.073.697	13.470.333.174	13.747.157.083	8.447.897.606	8.447.897.606
NH DT&PT Đông Anh	8.154.155.148	8.154.155.148	13.470.333.174	13.747.157.083	8.430.929.057	8.430.929.057
Vay ngắn hạn cá nhân	16.918.549	16.918.549			16.918.549	16.918.549
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.860.460.000	1.860.460.000	1.800.000.000	62.615.000	123.075.000	123.075.000
NH NN và PTNT Đông Anh	1.860.460.000	1.860.460.000	1.800.000.000	62.615.000	123.075.000	123.075.000
Công ty cho thuê TC- NHCTVN						
Vay cá nhân						
Cộng	10.031.533.697	10.031.533.697	15.270.333.174	13.809.772.083	8.570.972.606	8.570.972.606

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty KD than Hà Nội	915.537.286	915.537.286	1.245.537.286	1.245.537.286
- Công ty TNHH dịch vụ cơ khí Đức Nam Phát	807.147.435	807.147.435		0
- Công ty TNHH sản xuất vôi Bình An Hưng Yên	299.768.850	299.768.850	1.502.105.140	1.502.105.140
- Công ty TNHH ĐTP và TM An Thái	570.010.980	570.010.980	2.697.485.360	2.697.485.360
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.630.258.522	1.630.258.522	1.485.708.061	1.485.708.061
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	4.222.723.073	4.222.723.073	6.930.835.847	6.930.835.847

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế GTGT	191.460.739	2.369.619.023	999.306.270	1.561.773.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.962.749.586			2.962.749.586
Thuế thu nhập cá nhân	2.301.263			2.301.263
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	286.395.050	947.799.470	172.840.320	1.061.354.200
Các loại thuế khác	14.144.200	3.000.000	3.000.000	14.144.200
Cộng	3.457.050.838	3.320.418.493	1.175.146.590	5.602.322.741

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Cộng	0	0	0	0

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	28.358.000	36.448.047
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Lãi vay	28.358.000	36.448.047
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
Cộng	28.358.000	36.448.047

19. Phải trả khác		
	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	361.154.920	259.764.828
- Bảo hiểm xã hội;	2.212.046.893	1.208.206.703
- Bảo hiểm y tế;	204.240.602	114.637.671
- Bảo hiểm thất nghiệp;	102.425.113	21.360.365
- Tiền bảo lãnh hợp đồng		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	235.262.100	234.542.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.979.989.968	3.015.635.401
Cộng	6.095.119.596	4.854.147.068
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13.350.850.419	13.350.850.419
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	27.660.443.281	31.156.006.812
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	27.660.443.281	31.156.006.812

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng).	Năm nay	Năm trước
Cộng	0	0

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		682.100
- Giảm giá hàng bán;		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	27.591.970.606	26.855.277.523
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	27.591.970.606	26.855.277.523

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.273.432	62.040.475
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	7.273.432	62.040.475

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	533.294.148	449.251.829
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	533.294.148	449.251.829

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thu phạt bồi thường tài sản		11.000.000
- Thu từ bồi thường hợp đồng	2.695.453	5.938.800
- Các khoản khác.	2.565.829	
Cộng	5.261.282	16.938.800

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Lãi chậm nộp BHXH	97.082.753	140.724.895
- Các khoản khác.		
Cộng	97.082.753	140.724.895

8a. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	429.910.385	453.093.348
Chi phí công cụ dụng cụ	179.092.845	237.586.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài		11.501.976
Chi phí khác bằng tiền	472.951.402	261.973.174
Cộng	1.081.954.632	964.154.846

8b. Chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	429.910.385	453.093.348
Chi phí công cụ dụng cụ	965.000	20.381.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.211.656	270.210.898
Thuế, phí và lệ phí	607.475.320	506.057.320
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.922.037	34.593.155
Chi phí khác bằng tiền	2.151.298.666	904.864.256
Cộng	3.384.783.064	2.189.200.192

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.747.780.772	9.982.631.182
- Chi phí nhân công;	10.756.498.451	10.522.034.038
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	861.118.849	154.991.405
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.131.250.306	2.741.101.261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.285.939.432	1.898.270.997
- Chi phí khác bằng tiền.	1.021.543.554	1.168.316.480
Cộng	28.804.131.364	26.467.345.363

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.016.107.208)	205.471.291
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.962.749.586	2.962.749.586

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

[Handwritten signature]

Nguyễn Tiến Khôi

Đóng dấu và ký 16 tháng 10 năm 2015



Đỗ Hữu Thuyết

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000					(7.924.467.794)	13.350.850.419	16.481.096.625
Tăng vốn trong năm trước							655.761.984		655.761.984
Lãi trong năm trước									
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm trước									
Lỗ trong năm trước									
Giảm khác							138.000.000		138.000.000
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	0	0	0	0	(7.406.705.810)	13.350.850.419	17.274.858.609
Tăng vốn trong năm nay									
Lãi trong năm nay							(5.016.107.208)		(5.016.107.208)
Tăng khác									
Giảm vốn trong									
Lỗ trong năm nay									
Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000					(12.422.813.018)	13.350.850.419	12.258.751.401